

Mẫu số B05 - CTCK

Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP
Ngoại thương Việt Nam

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

ngày 30/12/2014 của BTC

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm- Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: 09/GPHĐKD

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12& 17 tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 02/06/2014

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) có quy mô vốn điều lệ là 700 tỷ đồng.

- Mục tiêu đầu tư: VCBS đầu tư với mục tiêu tăng trưởng bền vững và phát triển thành Ngân hàng Đầu tư trong tương lai.

- Hạn chế đầu tư của CTCK: VCBS tuân thủ các Quy định về hạn chế đầu tư theo Quy định của Pháp luật.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- Mạng lưới hoạt động của VCBS bao gồm:

- ✓ Trụ sở chính: Tầng 12 & 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
- ✓ Chi nhánh Hồ Chí Minh: Lầu 1 và Lầu 7, toà nhà Green Star, số 70 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- ✓ Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- ✓ Văn phòng đại diện Cần Thơ: Tầng 1, tòa nhà Vietcombank Cần Thơ, số 7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- ✓ Văn phòng đại diện Đồng Nai: F240-F241 Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- ✓ Văn phòng đại diện An Giang: Tầng 7, Tòa nhà Vietcombank An Giang, số 30 - 32 Hai Bà Trưng, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- ✓ Văn phòng đại diện Hải Phòng: Tầng 2, số 11 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- ✓ Văn phòng đại diện Vũng Tàu: Tầng trệt số 27 Đường Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- ✓ Văn phòng đại diện Bình Dương: Tầng 3, Số 516 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

-Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 24/04/2002 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2002

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.
- c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán áp dụng với Doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi hoạt động của Công ty.
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi về chứng khoán bảo lãnh phát hành.
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời gồm Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh ...

- Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định và CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

- Các TSTC sẵn sàng để bán (AFS) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những TSTC được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Theo Thông tư 210/2014 "các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý." Luật kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý từ 01/01/2017 nên Công ty vẫn đang áp dụng Nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:

Công ty không phát sinh các khoản bù trừ này trong kỳ.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan việc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức: Không áp dụng

b. Đối với tiền lãi: Không áp dụng

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:

Công ty không phát sinh các tài sản này trong kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

- Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK kể cả giao dịch đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này

- Nợ phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phản ánh tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán

- Xác định chính xác kịp thời và đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK theo nguyên tắc:

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Công ty sử dụng tài sản của công ty để cho vay, bảo lãnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý CTKC

+ Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, hối phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn ...) các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, về cổ tức tiền lãi các TSTC, về các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác:

Cuối kỳ kế toán xác định đúng đắn kịp thời các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu của CTCK để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu. Khoản trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập):

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các TSTC, phải thu khác được ghi nhận vào Nợ TK6324 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận vào Nợ TK 6325 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức tiền lãi từ các TSTC

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Nợ TK 6339 – Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

- Về phương pháp ghi nhận các khoản lập hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu kỳ này trong năm tài chính:

+ Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

+ Ở kỳ đánh giá thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

-Về căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Phải có bằng chứng đánh tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Số tiền phải thu khó đòi được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng theo từng nội dung, từng khoản nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi

+ Phải có chứng từ gốc hoặc tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả

+ Xác nhận được tuổi nợ của các khoản nợ phải thu

+ Xác định được mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi

-Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ vay...

- + CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- + Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn
- Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:
 - + 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm
 - + 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm
 - + 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên
- CTCT có thể lập dự phòng phải thu khó đòi với mức tối đa nếu có bằng chứng tổn thất rõ ràng mà không căn cứ vào tuổi nợ

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- 4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)
- 4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:
- 4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:
- 4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:
- 4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:
 - 4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 Công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong năm 2016.
 - 4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân
 - Đối với cá nhân trong nước:
 - ✓ Công ty thực hiện khấu trừ tại nguồn với các khoản thu nhập phát sinh từ tiền lương, tiền công theo các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân lũy tiến.
 - ✓ Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.
 - Đối với cá nhân nước ngoài: Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.
 - 4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác: Công ty thực hiện việc nộp các khoản thuế, phí phải nộp khác theo quy định về chính sách thuế hiện hành.
 - 4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

- 4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:
- 4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:
- 4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà hợp đồng này cung cấp

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

- a. Đối với các khoản vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- b. Đối với các khoản nợ phải trả: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

- a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

- b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của TSTC sẵn sàng để bán AFS trên TK 412 sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác,

không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên Báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận doanh thu khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

- Doanh thu thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của CTCK. Doanh thu thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

- Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của TT 210/2014

- Tiền lãi phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, Trong đó:

- + Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

- + Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các TSTC đó.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục TSTC của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chi cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter). Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Thu nhập phát sinh từ Danh mục TSTC của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi

tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các TSTC hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

+ Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực doanh thu

+ Doanh thu đã được thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán

+ Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác định là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

+ Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của CTCK được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà công ty được cấp phép hoạt động

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận chi phí lãi vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ liên quan đến các khoản tiền gửi vãng lai bằng tiền đô la Mỹ ở Ngân hàng Ngoại thương.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5. Rủi ro tiền tệ: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

5.6. Các rủi ro khác về giá: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở

đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.

- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Việc sử dụng các phương pháp định giá trên giúp cho việc định giá cái danh mục thuộc tài sản tài c hính phản ánh được một phần giá trị thị trường

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

Đối với các cổ phiếu hủy niêm yết, do không xác định được giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo nên Công ty buộc phải lấy giá trị tại ngày có báo cáo tài chính gần nhất để ước tính giá trị hợp lý.

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có):

Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm N	Năm N-1
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	34.390.579.428	39.328.510.608
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	15.733.107.186	150.174.983
- Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Cộng	50.123.686.614	69.478.685.591

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	51.356.782	982.127.034.900
- Trái phiếu	39.311.152	3.981.170.237.649
- Chứng khoán khác		
Cộng	90.667.934	4.963.297.272.549
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2.187.467.486	34.321.537.398.500
- Trái phiếu	483.436.962	49.073.365.119.272
- Chứng khoán khác	27.930	280.238.500
Cộng	2.670.932.378	83.395.182.756.272
Tổng	2.761.600.312	88.358.480.028.821

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Năm N		Năm N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL	1.493.434.380.838		1.186.022.756.830	
Cộng	1.493.434.380.838		1.186.022.756.830	

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Năm N		Năm N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản AFS	-		-	
Cộng	-		-	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Năm N	Năm N-1
Tài sản HTM	100.000.000.000	69.223.288
Cộng	100.000.000.000	69.223.288

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Năm N		Năm N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Khoản cho vay	706.585.265.529		632.829.415.435	
Cộng	706.585.265.529		632.829.415.435	

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái	-		-	-	-					

	phiếu										
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS										
	Cộng	-		-	-	-					

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

ST T	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự ph òng kỳ trư ớc	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
	AAM	9	101,267	96,300	(4,967)		
	ACL	8	83,200	72,000	(11,200)		
	ALT	36	493,712	360,000	(133,712)		

	ANV	5	47,500	36,000	(11,500)		
	APS	40	543,714	104,000	(439,714)		
	ASP	3	19,758	11,700	(8,058)		
	ATA	2	10,067	1,860	(8,207)		
	AVF	1	3,831	400	(3,431)		
	B82	8	57,228	40,800	(16,428)		
	BBS	99	1,518,000	1,296,900	(221,100)		
	BCE	7	50,023	44,660	(5,363)		
	BGM	8	20,510	9,760	(10,750)		
	BHC	43	364,617	111,800	(252,817)		
	BHS	4	72,357	71,200	(1,157)		
	BKC	21	260,687	126,000	(134,687)		
	BMC	9	183,600	142,200	(41,400)		
	BTP	3	42,300	41,700	(600)		
	CAD	10	16,630	6,000	(10,630)		
	CCL	5	17,500	14,250	(3,250)		
	CIG	7	23,657	21,560	(2,097)		
	CMV	7	129,600	112,000	(17,600)		
	CNT	4	26,691	7,600	(19,091)		
	CT3	10	122,000	93,000	(29,000)		
	CTA	65	200,500	136,500	(64,000)		
	CTB	30	855,000	780,000	(75,000)		
	CTN	72	272,202	36,000	(236,202)		
	CTX	906,800	17,587,058,013	16,141,040,000	(1,446,018,013)		
	DAC	46	1,020,533	446,200	(574,333)		

	DCS	5	25,688	14,500	(11,188)		
	DCT	6	11,527	9,000	(2,527)		
	DDM	4	23,200	6,400	(16,800)		
	DIG	9	71,378	64,080	(7,298)		
	DIH	56	630,505	560,000	(70,505)		
	DNS	95	893,000	655,500	(237,500)		
	DPM	1,260,706	36,557,127,363	35,930,121,000	(627,006,363)		
	DXG	6	96,800	87,000	(9,800)		
	DZM	27	654,530	351,000	(303,530)		
	EFI	32	366,755	243,200	(123,555)		
	EIB	6	62,338	61,800	(538)		
	FIT	18	133,741	90,180	(43,561)		
	GGG	32	40,678	22,400	(18,278)		
	GMC	6	225,129	187,200	(37,929)		
	GTA	10	153,651	131,500	(22,151)		
	GTT	5	50,000	2,500	(47,500)		
	HAG	2	12,591	10,500	(2,091)		
	HAI	5	24,951	18,800	(6,151)		
	HAP	8	37,445	33,600	(3,845)		
	HAR	8	37,328	31,200	(6,128)		
	HBS	67	346,379	187,600	(158,779)		
	HCM	4	122,992	117,600	(5,392)		
	HDG	4	98,230	95,000	(3,230)		
	HDO	46	280,232	101,200	(179,032)		
	HEV	60	845,175	756,000	(89,175)		

	HHC	45	1,355,000	1,057,500	(297,500)		
	HLA	8	36,000	3,200	(32,800)		
	HLC	52	499,200	358,800	(140,400)		
	HLY	99	3,923,700	1,435,500	(2,488,200)		
	HMH	31	474,246	452,600	(21,646)		
	HNH	20	282,000	148,000	(134,000)		
	HSI	6	15,000	5,400	(9,600)		
	HTP	20	523,250	250,000	(273,250)		
	ICG	42	322,292	294,000	(28,292)		
	IDI	14	69,417	65,940	(3,477)		
	ITA	9	40,873	37,530	(3,343)		
	ITQ	42	979,051	147,000	(832,051)		
	JVC	8	76,557	28,640	(47,917)		
	KBC	400,000	7,628,891,000	7,600,000,000	(28,891,000)		
	KLF	92	296,853	184,000	(112,853)		
	KMR	1	5,646	5,450	(196)		
	KMT	79	486,400	474,000	(12,400)		
	KSA	9	45,024	13,050	(31,974)		
	KST	95	1,900,000	522,500	(1,377,500)		
	L44	32	373,915	76,800	(297,115)		
	L61	368,677	3,874,395,373	3,649,902,300	(224,493,073)		
	LAF	5	65,447	52,000	(13,447)		
	LAS	40	905,187	560,000	(345,187)		
	LCG	4	28,150	20,560	(7,590)		
	LIG	74	504,315	370,000	(134,315)		

	LTC	12	100,729	68,400	(32,329)		
	LUT	40	233,143	112,000	(121,143)		
	MCG	1	9,828	2,220	(7,608)		
	MCO	56	219,236	106,400	(112,836)		
	MEC	79	318,375	292,300	(26,075)		
	MHC	11	142,674	84,700	(57,974)		
	MIC	13	260,035	74,100	(185,935)		
	MIM	80	838,200	248,000	(590,200)		
	MMC	50	295,000	40,000	(255,000)		
	MSR	24	520,800	302,400	(218,400)		
	NAG	96	633,941	460,800	(173,141)		
	NAV	5	56,921	50,250	(6,671)		
	NBB	2	165,000	37,600	(127,400)		
	NBC	75	577,379	442,500	(134,879)		
	NCT	2	248,381	190,600	(57,781)		
	NDN	15	202,626	118,500	(84,126)		
	NGC	33	395,669	264,000	(131,669)		
	NST	90	1,528,281	801,000	(727,281)		
	NTB	25	44,254	7,500	(36,754)		
	NVB	90	738,000	522,000	(216,000)		
	OGC	4	16,800	5,760	(11,040)		
	PCG	10	81,000	45,000	(36,000)		
	PET	2	23,887	23,100	(787)		
	PHC	21	245,058	159,600	(85,458)		
	POM	9	119,714	79,200	(40,514)		

	PPC	6	91,525	86,400	(5,125)		
	PPG	75	181,748	90,000	(91,748)		
	PPI	11	61,133	33,770	(27,363)		
	PSB	13	64,333	41,600	(22,733)		
	PSD	381,800	8,109,798,592	7,788,720,000	(321,078,592)		
	PSI	65	437,076	422,500	(14,576)		
	PTC	2	20,640	12,800	(7,840)		
	PV2	50	385,000	90,000	(295,000)		
	PVA	13	109,200	6,500	(102,700)		
	PVC	91	1,515,724	928,200	(587,524)		
	PVG	50	569,374	380,000	(189,374)		
	PVL	28	194,600	67,200	(127,400)		
	PVR	12	35,899	27,600	(8,299)		
	PVT	525,004	7,616,497,228	7,586,307,800	(30,189,428)		
	PXM	40	64,000	20,000	(44,000)		
	QBS	14	98,120	85,400	(12,720)		
	QNC	47	262,647	258,500	(4,147)		
	RCL	47	996,696	954,100	(42,596)		
	S96	44	126,451	22,000	(104,451)		
	S99	102	677,328	448,800	(228,528)		
	SAM	5	43,366	41,000	(2,366)		
	SAP	23	291,151	232,300	(58,851)		
	SCC	70	1,159,964	280,000	(879,964)		
	SCJ	26	192,493	176,800	(15,693)		
	SD1	75	472,500	127,500	(345,000)		

	SD3	78	1,454,300	889,200	(565,100)		
	SD5	46	718,264	418,600	(299,664)		
	SD6	27	317,513	248,400	(69,113)		
	SD7	90	3,520,800	486,000	(3,034,800)		
	SD9	2	19,495	17,800	(1,695)		
	SDE	19	82,955	74,100	(8,855)		
	SDG	35	1,042,000	525,000	(517,000)		
	SDH	20	499,098	54,000	(445,098)		
	SDJ	26	947,700	62,400	(885,300)		
	SDP	91	666,274	509,600	(156,674)		
	SDT	16	172,907	142,400	(30,507)		
	SGH	20	625,778	560,000	(65,778)		
	SHI	3	24,346	22,800	(1,546)		
	SHS	61	442,551	323,300	(119,251)		
	SJE	6	195,696	160,200	(35,496)		
	SJM	74	321,260	133,200	(188,060)		
	SMA	2	16,800	11,400	(5,400)		
	SNC	60	1,332,309	924,000	(408,309)		
	SPP	54	1,050,000	950,400	(99,600)		
	SRB	20	45,301	24,000	(21,301)		
	SSC	6	325,600	237,000	(88,600)		
	STB	600,001	5,640,060,011	5,592,009,320	(48,050,691)		
	STP	60	402,000	396,000	(6,000)		
	TCL	9	269,346	269,100	(246)		
	TCM	11	269,468	205,150	(64,318)		

	TDH	13	151,867	148,200	(3,667)		
	TDN	62	530,797	310,000	(220,797)		
	TH1	6	144,772	99,000	(45,772)		
	THT	27	152,223	140,400	(11,823)		
	TMC	31	545,083	455,700	(89,383)		
	TNG	4	85,384	62,000	(23,384)		
	TPH	92	1,631,055	1,113,200	(517,855)		
	TS4	8	78,300	64,000	(14,300)		
	TSC	2	22,900	6,340	(16,560)		
	TTF	11	123,677	88,440	(35,237)		
	TVD	94	635,200	592,200	(43,000)		
	TXM	24	219,724	156,000	(63,724)		
	UNI	65	530,319	448,500	(81,819)		
	V11	92	2,346,000	92,000	(2,254,000)		
	V12	30	981,000	309,000	(672,000)		
	V15	50	120,000	25,000	(95,000)		
	VC1	70	4,074,400	994,000	(3,080,400)		
	VC6	42	403,071	323,400	(79,671)		
	VCF	4	618,905	588,000	(30,905)		
	VCM	70	1,957,000	1,463,000	(494,000)		
	VCT	80	648,000	80,000	(568,000)		
	VE9	97	1,772,020	785,700	(986,320)		
	VGG	100,000	6,386,360,000	6,100,000,000	(286,360,000)		
	VID	13	60,252	56,030	(4,222)		
	VIP	1,485,768	13,340,224,456	12,703,316,400	(636,908,056)		

	VKP	50	69,000	25,000	(44,000)		
	VLC	240,300	3,991,315,785	3,796,740,000	(194,575,785)		
	VNE	6,500,011	72,888,720,309	40,235,068,090	(32,653,652,219)		
	VNM	2	283,763	280,000	(3,763)		
	VOS	8	31,200	11,120	(20,080)		
	VPC	50	115,000	50,000	(65,000)		
	VPK	8	158,200	118,400	(39,800)		
	VQC	50	610,400	505,000	(105,400)		
	VSG	28	119,600	16,800	(102,800)		
	VSP	98	108,868	107,800	(1,068)		
	VST	2	3,000	2,400	(600)		
	XPH	58	899,000	406,000	(493,000)		
	TRI	8	40,000	- 5,952	(40,000)		
	FPC	20	449,014	- 155,153	(449,014)		
	SME	10	212,000	93,131	(118,869)		
	MCV	5	90,663	84,038	(6,625)		
	IFS	6	59,915	- 13	(59,915)		
	THV	73	190,504	- 17,540	(190,504)		
	XMC	15	223,129	195,536	(27,593)		
	BHV	47	1,661,330	- 326,768	(1,661,330)		
	MPC	1	79,962	25,864	(54,098)		
	HHL	80	320,000	71,217	(248,783)		
	ILC	50	795,000	437,534	(357,466)		
	SBC	4	120,400	79,831	(40,569)		
	SPT	2,697,114	23,195,180,400	13,485,570,000	(9,709,610,400)		

II	HTM						
III	Cho vay						
IV	AFS						
	Cộng	15,472,341	206,895,936,540	160,650,834,833	(46,244,596,276)		

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Cộng

Năm N

Năm N-1

...

...

...

...

A.7.5. Các khoản phải thu

Năm N

Năm N-1

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

-

...

37.766.743.200

15.620.161.000

Cộng

37.766.743.200

15.620.161.000

Trong đó:

-

...

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

-

...

...

-

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

15.083.898.742

23.087.202.977

Cộng

15.083.898.742

23.087.202.977

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

1.873.972.603

382.426.858

Cộng	1.873.972.603	382.426.858
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	4.809.973.190	7.259.512.075
Cộng	4.809.973.190	7.259.512.075
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.345.175.480	4.935.303.737
Cộng	7.345.175.480	4.935.303.737
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
Cộng		
7.5.7. Phải thu khác		
Cộng		
Trong đó:	92.059.906.416	6.519.469.060
Chi tiết phải thu khác khó đòi	936.788.719	1.067.344.882

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

ST T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm N				Nă m N- 1
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	

1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính				...	...	...
	Khách hàng A				...	...	...
	Khách hàng B						
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn				...	...	...
	Khách hàng A				...	...	...
	Khách hàng B				...	...	...
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						...
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						...
				1.067.344.882	130.556.163	936.788.719	
	Cộng			1.067.344.882	130.556.163	936.788.719	

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng

- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Năm N

Năm N-1

-

-

267.070.400

399.053.200

267.070.400

399.053.200

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

Cộng

7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư

CTCK phải thuyết minh chi tiết theo

Năm N

Năm N-1

-

...

-

...

nhóm đối tượng phải trả

Cộng

A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Năm N

Năm N-1

7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán

2.024.513.829

1.031.257.569

Cộng

2.024.513.829

1.031.257.569

7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Cộng

...

...

7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

...

...

Cộng

7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

600.332.592

503.672.691

Cộng

600.332.592

503.672.691

7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác

CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả

Cộng

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Năm N

Năm N-1

- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

30.717.911.511

40.127.365.646

...

...

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn

Cộng

30.717.911.511

40.127.365.646

A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm N

Năm N-1

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

2.777.337.486

6.448.688.885

- Thuế Thu nhập cá nhân

2.165.995.721

645.341.680

- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)

200.106.093

176.164.935

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải

559.671.419

62.036.464

nộp khác

Cộng

5.703.110.719

7.332.231.964

7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

Năm N

Năm N-1

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác

Cộng

-

8.349.165.390

-

8.349.165.390

A.7.13. Chi phí phải trả

- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả

Năm N

Năm N-1

11.454.749.895

13.197.863.853

Cộng

11.454.749.895

13.197.863.853

A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

Năm N

Năm N-1

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới

...

...

...

...

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định

...

...

được đối tượng

Cộng

A 7.15. Phải trả người bán

Năm N

Năm N-1

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán

4.556.851.070

301.101.353.786

Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

Cộng

4.556.851.070

301.101.353.786

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác

Năm N

Năm N-1

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác

143.611.631

396.865.762

Và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn

Cộng

143.611.631

396.865.762

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Năm N

Năm N-1

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

3.002.450.931

1.942.605.776

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

...

...

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

...

...

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

...

...

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

...

...

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Năm N

Năm N-1

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

...

...

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

...

...

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

.....

....

Cộng

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm			8.276.596.995	39.515.212.516	47.791.809.511
- Mua trong năm				267.245.000	267.245.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					

- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			8.276.596.995	39.782.457.516	48.059.054.511
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			4.886.843.324	24.156.467.205	29.043.310.529
- Khấu hao trong năm			539.262.396	4.772.960.084	5.312.222.480
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			5.426.105.720	28.929.427.289	34.355.533.009
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm			3.389.753.671	15.358.745.311	18.748.498.982
- Tại ngày cuối năm			2.850.491.275	10.853.030.227	13.703.521.502
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quy ền sử dun g đất	Quyề n phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			20.029.141.755		20.029.141.755
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			20.029.141.755		20.029.141.755
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			4.730.835.777		
- Khấu hao trong năm			4.452.809.422		
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			9.183.645.199		
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm			15.298.305.978		
- Tại ngày cuối năm			10.845.496.556		
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	45.000.000.000	2.995.768.854.031	2.455.960.000.000	584.808.854.031
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	462.000.000	461.902.214.538	461.509.185.120	855.029.418
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay) – Vay repo	...	162.742.292.032	1.804.283.547.312	1.638.737.257.536	328.288.581.808
Cộng	...	208.204.292.032	5.261.954.615.881	4.556.206.442.656	913.952.465.257

A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay đầu kỳ	Số dư trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn	-	-	-	-
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)				
b. Nợ dài hạn	-	-	-	-
- Thuê tài chính				
- Nợ dài hạn khác				
Cộng	-	-	-	-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm N			Năm N - 1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.21. Chi phí trả trước**Năm N****Năm N-1****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí trả trước thuê VP

2.340.947.885

2.356.781.255

- Chi phí trả trước CCDC

32.117.800

-

-Chi phí trả trước khác

1.232.308.883

1.098.763.980

Cộng**3.605.374.568****3.455.545.235****b. Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí trả trước thuê VP

1.341.725.000

1.686.740.000

- Chi phí trả trước CCDC

688.733.574

1.765.339.266

- Chi phí trả trước khác

1.993.262.972

2.892.325.265

Cộng**4.023.721.546****6.344.404.531****A.7.22. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán****Năm N****Năm N-1**

- Tiền nộp ban đầu

20.000.000.000

20.000.000.000

- Tiền nộp bổ sung

-Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng**20.000.000.000****20.000.000.000**

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	Năm N	Năm N - 1
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	327.014.070.712	286.080.283.281
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
3	Tổng cộng	327.014.070.712	286.080.283.281

A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành	Năm N	Năm N - 1
---------------	--	--------------	------------------

	viên góp vốn		
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ... Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại..../..../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Năm N	Năm N-1	Mục đích
a.Ngắn hạn Cộng	456.073.000.000	306.022.940.965	

b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	406.584.430.000	233.196.210.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	170.000.000.000	220.000.000.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	52.775.600.000	5.937.100.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.700.000	200.010.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	1.700.000	200.010.000

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
-------------------	-------	---------

Tài sản tài chính chờ về của CTCK	218.826.620.000	2.647.500.000
Cộng	218.826.620.000	2.647.500.000

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
	-	
Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	54.471.140.000	44.471.140.000
Cộng	54.471.140.000	44.471.140.000

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
	-	
Cộng		

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	Năm N	Năm N-1
	-	
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
-------------------	-------	---------

1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	20.861.663.640.000	13.591.516.420.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	135.747.400.000	384.091.130.000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.562.124.950.000	3.991.601.340.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	190.000.000	155.000.000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	465.400.970.000	109.548.080.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	25.025.126.960.000	18.076.911.970.000

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	84.002.940.000	70.356.470.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	20.971.370.000	16.543.870.000
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	104.974.310.000	86.900.340.000

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	120.282.990.000	191.819.270.000
Cộng	120.282.990.000	191.819.270.000

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
	-	-
Cộng	-	-

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
	-	-
Cộng	-	-

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Năm N	Năm N-1
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.099.060.704.378	689.934.931.960
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.057.686.362.288	656.295.687.462
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41.374.342.090	33.639.244.498
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	419.278.571.493	-
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.912.108.856	3.889.696.282

4.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.299.572.851	2.287.250.744
4.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.612.536.005	1.602.445.538
Cộng	1.522.251.384.727	693.824.628.242

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Năm N	Năm N-1
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành	3.534.046	8.356.034.310
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	30.954.519.241	33.858.546.161
Cộng	30.958.053.287	42.214.580.471

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Năm N	Năm N-1
1.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.522.491.526.503	687.562.677.677
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1.379.812.443.721	652.320.987.641
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	142.679.082.782	35.241.690.036
2.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
3.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	

3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	1.522.491.526.503	687.562.677.677

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Năm N	Năm N-1
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	3.224.226.065	862.146.407
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	166.775	126.935
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	
Cộng	3.224.392.840	862.273.342

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Năm N	Năm N-1
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch	-	-
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	-	-

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Năm N	Năm N-1
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	706.585.265.529	571.232.262.202
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	4.809.973.190	7.259.512.075
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	711.395.238.719	578.491.774.277

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán
-----	---------------------------	--------------	------------------	--------------------------------	---	-------------------------

						Năm N-1
A	B	1	2	3	4	5
1	Cổ phiếu niêm yết					
	AAA	100	3,110,000	470,769	470,769	
	ACB	33,700	613,340,000	21,214,043	(1,019,775,708)	
	ASM	20	313,000	18,583	57,433	
	BCC	532,800	9,317,800,000	874,691,591	1,303,136,836	
	BIC	333,190	11,448,863,000	3,318,886,601	3,318,886,601	
	BID	20	340,000	24,717	72,446	
	BPC	100	2,300,000	499,920	499,920	
	BRC	110	1,027,000	(3,143)	8,336	
	BSI	3,000	30,000,000	318,588	318,588	
	BTS	100	1,050,000	66,528	66,528	
	CEO	59,350	611,292,000	2,112,901	15,462,000	
	CHP	100	2,050,000	464,731	464,731	
	CII	20	588,000	103,490	142,226	
	CMG	341,530	5,568,451,000	727,622,544	727,622,544	
	CNG	28,270	1,175,247,000	30,374,197	30,442,355	
	CTG	30	510,000	32,441	109,919,728	
	CTI	125,000	3,602,890,000	509,579,363	509,579,363	
	CTX	9,500	158,040,000	(26,727,226)	(1,351,638,405)	
	CVT	60,900	2,665,110,000	518,005,100	1,148,025,100	
	DAE	100	1,790,000	292,076	292,076	
	DHG	20	2,240,000	471,429	(54,920,739)	
	DIG	1,012,310	8,178,584,600	(982,181,332)	(982,183,751)	

	DMC	10	900,000	227,871	7,364,800,396	
	DNP	100	3,050,000	1,994,484	1,994,484	
	DPM	159,360	4,523,212,000	(103,379,089)	(103,379,089)	
	DRC	21,390	883,764,000	48,160,972	48,222,139	
	DXG	545,630	8,550,201,000	(315,973,150)	(315,973,150)	
	DXP	200	3,900,000	977,495	977,495	
	EIB	30	306,000	(5,688)	48,652	
	FCN	452,780	10,299,951,000	958,923,959	501,536,578	
	FIT	10	50,100	(24,200)	(24,200)	
	FPT	450,050	19,458,375,000	926,766,369	1,133,145,087	
	GMD	20	586,000	71,811	109,919	
	GTN	10	188,500	10,281	10,281	
	HAG	20	105,000	(20,907)	(49,509)	
	HAI	20	75,200	(24,603)	(24,603)	
	HAP	10	42,000	(4,806)	(4,806)	
	HBC	20	612,000	142,647	142,647	
	HDG	10	237,500	(8,074)	20,841,666	
	HHS	40	234,400	(60,943)	(60,943)	
	HPG	347,040	14,053,932,000	(540,265,762)	(309,376,379)	
	HQC	10	51,800	647	647	
	HSG	30	1,248,000	163,780	447,744	
	HTI	80,000	1,590,967,000	257,074,391	257,074,391	
	HUT	222,500	2,839,260,000	104,932,453	104,932,453	
	HVG	20	203,000	12,495	12,495	
	ITA	10	41,700	(3,714)	(6,262)	

	ITD	10	228,000	31,929	31,929	
	KHA	10	370,000	39,098	77,465	
	KLF	100	200,000	(122,666)	(122,666)	
	KMR	20	109,000	(3,926)	(18,654)	
	LIG	100	500,000	(181,507)	(181,507)	
	LIX	10	590,000	291,857	291,857	
	MBB	40	590,000	34,841	65,034	
	NNC	20	1,880,000	323,120	323,120	
	PET	20	231,000	(7,871)	366	
	PGD	20	858,000	93,983	226,607	
	POT	100	1,590,000	204,432	204,432	
	PPS	100	1,170,000	69,633	69,633	
	PSD	32,600	753,620,000	70,343,040	70,318,592	
	PVD	40	1,066,000	32,537	(1,143,518,976)	
	PVS	100	2,130,000	532,173	(650,277,668)	
	PVT	30	433,500	(1,812)	239,413,557	
	PVX	100	230,000	42,178	7,136	
	REE	20	432,000	44,401	81,695	
	SAM	30	246,600	(13,594)	(69,998,618)	
	SD9	100	900,000	(74,757)	(74,757)	
	SDA	100	620,000	50,988	50,988	
	SDT	100	860,000	(220,670)	(220,670)	
	SHB	1,592,500	9,735,900,000	(24,001,712)	(23,856,663)	
	SJD	10	289,000	46,327	58,236	
	SJS	144,110	3,859,461,000	433,421,738	433,421,738	

	SKG	20	1,740,000	68,300	68,300	
	SSI	20	446,000	45,019	89,893	
	STB	50	466,000	(4,004)	86,110	
	STC	100	2,160,000	265,929	846,559	
	SWC	120,000	2,045,310,000	114,509,789	1,046,836,789	
	THT	100	520,000	(43,790)	(43,790)	
	TIC	20	232,000	10,667	10,667	
	TLH	20	212,000	23,662	28,633	
	TPP	100	2,910,000	1,349,595	1,349,595	
	TRA	10	1,235,000	237,939	550,125,315	
	TYA	20	370,000	40,402	40,402	
	UIC	400	10,396,000	684,240	684,240	
	VCB	160	6,136,000	270,372	936,509	
	VCG	100	1,600,000	265,070	265,070	
	VCS	100	15,000,000	5,901,109	5,901,109	
	VGC	99,200	1,493,540,000	124,089,398	775,709,397	
	VIC	75,050	3,789,720,000	(49,689,100)	(49,098,842)	
	VIP	894,710	8,387,463,000	316,382,059	316,382,059	
	VIS	50	817,500	251,864	251,864	
	VIT	120,100	3,402,310,000	1,205,761,750	1,292,433,209	
	VLC	418,900	7,092,450,000	224,921,419	2,019,825,785	
	VNM	40,050	5,501,478,000	(197,959,055)	2,029,227,676	
	VNR	181,000	3,763,590,000	527,123,791	527,123,791	
	AGF				(25,000)	
	AGR				(16,350)	

	ALV					
	B82				51,504	
	BBC				(155,344)	
	BCI				84,648	
	BED				72,136	
	BGM				272,703	
	BHS				(13,105)	
	BMI				5,217	
	BMP				(201,002,404)	
	BVH				682,908,462	
	CAD				13,002	
	CAV				(26,303)	
	CLC				1,013,608,103	
	CSM				44,154	
	DBT				111,210	
	DC4				(194,430,000)	
	DCM				35,500	
	DHC				10,143	
	DIC				2,335,366,359	
	DSN				(7,656)	
	FLC				162,500	
	GEX				(3,448)	
	HAR				5,535,050,000	
	HAS				8,239	
	HAX				55,569	
					168,886	

	HCM					
	IDI				8,491,521	
	IMP				1,834	
	INN				61,328	
	KBC				11,626,139,172	
	KDC				(419,775,720)	
	KLS				21,562,963	
	KSB				(745,829,807)	
	LBM				19,720,001	
	LM8				38,015	
	MAC				1,133,992,799	
	MAS				198,793	
	MEC				4,027,116	
	MSN				(25,624)	
	MWG				39,000,000	
	NCT				4,666	
	NSC				(119,048)	
	NT2				247,916,601	
	OPC				125,417,615	
	PGI				39,152	
	PGS				12,448	
	PPC				(36,327,023)	
	PTL				(16,313)	
	PVA				(5,437)	
	PVI				(710,000)	
					12,113,720	

	QNC				23,886,100	
	RAL				568,670,334	
	RDP				71,265	
	S55				581,362,570	
	S96				(197,388)	
	SC5				15,261	
	SCR				140,230	
	SD2				(32,667)	
	SD5				(3,840,060,296)	
	SD6				4,025	
	SHS				(365,224,074)	
	SJE				1,704,499	
	SMT				1,171,563	
	SVC				868,277,431	
	TC6				96,250	
	TCM				(303,334,955)	
	TCR				37,731	
	TCT				458,729	
	TDH				11,244	
	TKU				65,897	
	TMS				188,557	
	TNG				(354,611)	
	TTF				246,288	
	VNC				1,231,636	
	VNE				(11,136)	

	VSC					247,874,492	
	VSH					14,315	
	ANV					(80,103,690)	
	CTD					1,714,914,046	
	DPR					64,322,269	
	GAS					162,398,807	
	PLC					1,518,022	
	PNJ					585,852,138	
	SVI					130,317,491	
	VHC					5,213,162	
2	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>						
3	<i>Trái phiếu niêm yết</i>						
	TD1520256	500.000	52.463.500.000	83.533.013	83.533.013		
	TD1419081	500.000	53.303.500.000	2.867.985.209	2.867.985.209		
	TD1623480	500.000	53.359.500.000	2.466.219.178	2.466.219.178		
	TD1419090	500.000	51.463.000.000	(470.727.542)	(470.727.542)		
	TD1520262				(376,484,330)		
	TD1520256				(81,494,385)		
	TD1417072				16,257,534		
	BVD14133				(3,851,000,000)		
	BVD16105				49,691,781		
4	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>						
	NPT				(560,961,518)		
	Tổng cộng			14.038.536.852	41.559.861.809		

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.36.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	$E=C-D$	F	$G=E-F$
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					

IV	Loại AFS					
	Cộng					

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

7.36.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Năm N	Năm N-1
a. Từ tài sản tài chính FVTPL:	20.469.920.626	13.137.533.050
b. Từ tài sản tài chính HTM:	1.512.328.767	1.512.328.767
c. Từ AFS:		

7.36.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	28.656.688.801	69.057.429.624	17.600.109.644
1.1	Doanh thu ban đầu	28.656.688.801	69.057.429.624	17.600.109.644
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
1.3	Doanh thu thuần	28.656.688.801	69.057.429.624	17.600.109.644
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7.602.746.073	12.701.851.883	175.521.183
2.1	Doanh thu ban đầu	7.602.746.073	12.701.851.883	175.521.183
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
2.3	Doanh thu thuần	7.602.746.073	12.701.851.883	175.521.183
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	2.002.801.673	6.903.569.318	2.583.959.134
3.1	Doanh thu ban đầu	2.002.801.673	6.903.569.318	2.583.959.134
3.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	

3.3	Doanh thu thuần	2.002.801.673	6.903.569.318	2.583.959.134
4	Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.442.670.070	3.622.950.940	1.065.853.500
5	Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay	17.243.002.896	47.931.631.891	12.457.615.985
6	Doanh thu từ các DV tài chính khác	2.130.345.049	5.674.573.786	2.656.516.657
	Cộng	59.078.254.562	145.892.007.442	36.539.576.103

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2.071.874	
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	416.882.677	331.316.004	303.324.210
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			

	Cộng	416.882.677	750.270.555	303.324.210
--	-------------	--------------------	--------------------	--------------------

B 7.38. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Cổ phiếu	80.402.850	229.751.286	
2	Trái phiếu	11.413.838	21.949.861	
3				
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng	91.816.688	251.701.147	

B 7.39. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính			
1.1	Cổ phiếu	45.581.181	139.254.712	
1.2	Trái phiếu	79.330.415	162.581.395	
1.3				
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác			

	Cộng	124.911.596	301.836.107	
--	-------------	--------------------	--------------------	--

B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		4.059.399	
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	18.303.056.627	43.610.561.550	12.662.735.372
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	18.303.056.627	43.614.620.949	12.662.735.372

B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý	4.131.203.739	17.278.054.552	1.679.440.149
2	Lương và các khoản phúc lợi	3.768.974.299	16.183.558.248	1.375.041.588
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	362.229.440	1.094.496.304	304.398.561
4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
5	Chi phí văn phòng phẩm	101.615.355	352.029.947	221.652.444
6	Chi phí công cụ, dụng cụ	172.693.794	633.947.253	509.015.349
7	Chi phí khấu hao TSCĐ	620.985.439	1.892.105.773	1.160.839.021

8	Chi phí thuế, phí và lệ phí	116.000.476	396.051.041	57.756.004
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.561.350.816	13.558.897.811	7.520.957.632
10	Chi phí khác	1.860.463.036	7.537.726.882	3.038.604.373
	Cộng	12.564.312.655	41.648.813.259	14.188.264.972

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Xuất hóa đơn quà tặng KH và thu nhập khác	(906.600.998)	909	558.662.284
	Cộng	(906.600.998)	909	558.662.284

B 7.43. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Xuất hóa đơn quà tặng KH và chi phí khác	(997.246.200)	-	610.625.157
	Cộng	(997.246.200)	-	610.625.157

B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
I	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	2.777.337.486	12.045.538.919	-
1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập	2.777.337.486	12.045.538.919	-

	chịu thuế năm hiện hành			
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	2.777.337.486	12.045.538.919	-
II	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	(289.042.395)	(1.059.845.155)	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(289.042.395)	(1.059.845.155)	
2	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
3	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
4	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
5	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	(289.042.395)	(1.059.845.155)	

	lại			
--	-----	--	--	--

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng			
STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm N	Năm N - 1
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.	-	-

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài		Năm N	Năm N - 1
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.5. Ngoại tệ các loại		Năm N	Năm N - 1
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
	USD	528,59	389,3

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Năm N	Năm N-1
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng	1.099.060.704.378	689.934.931.960

	thương mại quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	1.099.060.704.378	689.934.931.960

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Năm N	Năm N-1
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	2.299.572.851	2.287.250.744
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.612.536.005	1.602.445.538
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư		

D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		Năm N	Năm N-1
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
	Cộng	-	-

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):
- Cộng:

G. 49. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	VCB	Ngân hàng mẹ
2	VCB tower	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB
3	VCBF	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Năm N	Năm N - 1
1	Thu nhập lãi và thu nhập tương tự	60.511.235	243.946.866
2	Thu nhập hoạt động dịch vụ	-	-
3	Chi phí thuê nhà, trông xe ...	3.009.282.904	2.685.042.548
4	Chi phí hoạt động dịch vụ (phí hợp tác, chuyển tiền, ...)	121.048.079	303.323.560
	Cộng	3.190.842.218	3.232.312.974

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

49.5. Những thông tin khác. (3)

H. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

H.50. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	=	Vốn hoạt động ròng	x	100
		Tổng rủi ro		

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các CTCK.

Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC.

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.

Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì CTCK này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là 400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của CTCK phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu CTCK thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các CTCK mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng	=	Tài sản	-	Nợ phải trả	-	Giảm trừ vốn Chủ sở hữu	+	Tăng vốn Chủ sở hữu
--------------	---	---------	---	-------------	---	-------------------------	---	---------------------

Tổng rủi ro	=	Rủi ro thị trường	+	Rủi ro tín dụng	+	Tổng rủi ro hoạt động
-------------	---	-------------------	---	-----------------	---	-----------------------

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường.

Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,.. rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình.

Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Delta hoặc Gama để tính toán các mức độ rủi ro.

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với CTCK thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn phải dự đoán các mức độ rủi ro trên các Hợp đồng này để xác định mức độ rủi ro và xác định mức độ tín nhiệm ở các mức độ AAA (có mức độ rủi ro thấp) hoặc BB (mức độ rủi ro thường là cao).

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn chế.

Rủi ro hoạt động quy định:

Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao.

CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.

Hà nội, ngày 12 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lê Chu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lê Ngọc Trâm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hà